

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ LM
TỈNH HẬU GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 48/2022/DS-ST
Ngày: 29/9/2022
V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ LM, TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Châu Thanh Quyền

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hồ Thị U

Ông Lê Minh Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Ngọc Ngà – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã LM, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã LM, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Bà Lưu Thị Kim Chúc – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã LM, tỉnh Hậu Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 94/2021/TLST-DS ngày 03 tháng 12 năm 2021 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 86/2022/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 48/2022/QĐST-DS ngày 31 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Mỹ D, sinh năm 1957 (có mặt)

Địa chỉ: Khu vực 5, phường TA, thị xã LM, tỉnh Hậu Giang.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Văn Đ – Công ty TNHH MTV A (nay là Công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên LT) - thuộc Đoàn luật sư thành phố Cần Thơ (có mặt).

Địa chỉ: G43 đường A, xã MK, huyện PD, thành phố Cần Thơ.

2. Bị đơn:

- Ông Trần Văn U, sinh năm 1971 (vắng mặt và có yêu cầu xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Khu vực BT B, phường BT, thị xã LM, tỉnh Hậu Giang.

- Bà Trương Thị L, sinh năm 1972 (vắng mặt và có yêu cầu xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Khu vực BT B, phường BT, thị xã LM, tỉnh Hậu Giang.

NỘI D VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Lê Thị Mỹ D trình bày:

Bà D có cho ông U và bà L vay các số tiền như sau:

- Ngày 25/11/2014, ông U và bà L có vay số tiền 100.000.000 đồng, có làm biên nhận nợ, không xác định thời gian trả, lãi suất 3%/tháng, đã trả lãi đến ngày 25/7/2015, từ đó đến nay bị đơn ông U và bà L không trả gốc và lãi. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn ông U và bà L trả số tiền gốc 100.000.000 đồng và tính lãi suất từ ngày 27/8/2015 đến thời điểm xét xử.

- Ngày 27/01/2015, ông U có vay 50.000.000 đồng, có thể hiện trong biên nhận, không xác định thời gian trả, lãi suất 5%/tháng, đã trả lãi đến ngày 27/7/2015, từ đó đến nay bị đơn ông U không trả gốc và lãi. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn ông U trả số tiền gốc 50.000.000 đồng và tính lãi suất từ ngày 28/8/2015 đến thời điểm xét xử.

- Ngày 23/12/2020, bà L có vay 100.000.000 đồng, có làm hợp đồng vay tiền, được Văn phòng công chứng Phạm Thị Mộng Tuyền công chứng, thời gian vay là 8 tháng, trong hợp đồng vay tiền thể hiện lãi suất do các bên thỏa thuận và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật, bà D trình bày lãi suất do các bên thỏa thuận là 3%/tháng, từ khi vay đến nay bị đơn bà L đã trả được 02 tháng tiền lãi, từ đó đến nay không trả gốc và lãi. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn bà L trả số tiền gốc 100.000.000 đồng và tính lãi suất từ ngày 24/02/2021 đến thời điểm xét xử.

Để đảm bảo cho việc vay nợ, bà Trương Thị L có giao cho bà D giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số vào sổ CS01223 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Hậu Giang cấp ngày 06/6/2018 cho bà Trương Thị L. Trong vụ án này, nguyên đơn không yêu cầu giải quyết việc nguyên đơn đang giữ bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất nêu trên.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Trương Thị L trình bày:

- Đối với số tiền vay 100.000.000 đồng ngày 25/11/2014, bà L thừa nhận có cùng ông U vay tiền như bà D trình bày. Thống nhất trả số tiền gốc và lãi theo quy định cho bà D.

- Đối với số tiền vay ngày 27/01/2015, ông U tự vay 50.000.000 đồng, bà L không biết nên không thống nhất trả.

- Đối với số tiền vay ngày 23/12/2020, bà L có vay 100.000.000 đồng của bà D như bà D trình bày. Thống nhất trả số tiền gốc và lãi theo quy định cho bà D.

Đối với số lãi đã đóng cho bà D, bà L không có yêu cầu gì.

Do Đ kiện làm ăn khó khăn nên yêu cầu được trả dần cho bà D mỗi tháng 3.000.000 đồng đến khi tất nợ. Để đảm bảo cho việc vay nợ, bà L có giao cho bà D giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất như bà D trình bày, tuy nhiên, trong vụ án này bà L không yêu cầu giải quyết việc nguyên đơn đang giữ bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất nêu trên.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Trần Văn U trình bày:

- Đối với số tiền vay 100.000.000 đồng ngày 25/11/2014, ông U thừa nhận có cùng bà L vay tiền như bà D trình bày. Thống nhất trả số tiền gốc và lãi theo quy định cho bà D.

- Đối với số tiền vay ngày 27/01/2015, ông U tự vay 50.000.000 đồng. Thống nhất trả số tiền gốc và lãi theo quy định cho bà D.

- Đối với số tiền vay ngày 23/12/2020, bà L tự vay 100.000.000 đồng của bà D, ông U không biết nên không thống nhất trả.

Đối với số lãi đã đóng cho bà D, ông U không có yêu cầu gì.

Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã LM, tỉnh Hậu Giang phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn, bị đơn, Luật sư đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội D: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc ông Trần Văn U và Trương Thị L có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Mỹ D số tiền 100.000.000 đồng tiền gốc. Buộc ông Trần Văn U có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Mỹ D số tiền 50.000.000 đồng tiền gốc. Buộc bà Trương Thị L có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Mỹ D số tiền 100.000.000 đồng tiền gốc. Đồng thời, tính lãi suất theo quy định pháp luật. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ đã thể hiện trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, tranh luận tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại Tòa án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn khởi kiện bị đơn yêu cầu trả số tiền vay theo biên nhận nợ, đồng thời bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn thị xã LM. Do đó, đây là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án thị xã LM, tỉnh Hậu Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Đ 35, khoản 1 Đ 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Tại phiên tòa, bị đơn ông Trần Văn U, bà Trương Thị L có yêu cầu xin xét xử vắng mặt, căn cứ vào Đ 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, xét xử vắng mặt những người nêu trên.

[2] Về nội D:

[2.1] Đối với số tiền vay 100.000.000 đồng ngày 25/11/2014. Nguyên đơn khởi kiện ông U và bà L cùng có nghĩa vụ trả nợ. Ông U, bà L thống nhất còn nợ số nợ này. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Đ 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Khi vay nợ, ông U và bà L không xác định nghĩa vụ theo phần nên cùng có nghĩa vụ trả số nợ này cho bà D.

Về lãi suất: Bà D yêu cầu tính lãi suất theo quy định từ ngày 27/8/2015, ông U và bà L cũng thống nhất. Xét thấy, giao dịch của các bên được xác lập khi Bộ luật Dân sự năm 2005 đang có hiệu lực. Căn cứ vào khoản 1 Đ 2 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (gọi tắt là Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP) lãi suất được tính như sau:

$100.000.000 \text{ đồng} \times 13,5\%/năm \times 01 \text{ năm } 04 \text{ tháng } 04 \text{ ngày (từ ngày 27/8/2015 đến 31/12/2016)} = 18.150.000 \text{ đồng.}$

$100.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/năm \times 05 \text{ năm} 08 \text{ tháng} 28 \text{ ngày}$ (từ ngày 01/01/2017 đến thời điểm xét xử) = 115.118.667 đồng.

Như vậy, lãi suất tổng cộng là 133.268.667 đồng.

[2.2] Đối với số tiền vay 50.000.000 đồng ngày 27/01/2015. Nguyên đơn khởi kiện ông U có nghĩa vụ trả nợ. Ông U thống nhất còn nợ số nợ này. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Đ 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về lãi suất: Bà D yêu cầu tính lãi suất theo quy định từ ngày 28/8/2015, ông U cũng thống nhất. Xét thấy, giao dịch của các bên được xác lập khi Bộ luật Dân sự năm 2005 đang có hiệu lực. Căn cứ vào khoản 1 Đ 2 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP lãi suất được tính như sau:

$50.000.000 \text{ đồng} \times 13,5\%/năm \times 01 \text{ năm} 04 \text{ tháng} 03 \text{ ngày}$ (từ ngày 28/8/2015 đến 31/12/2016) = 9.056.250 đồng.

$50.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/năm \times 05 \text{ năm} 08 \text{ tháng} 28 \text{ ngày}$ (từ ngày 01/01/2017 đến thời điểm xét xử) = 57.559.333 đồng.

Như vậy, lãi suất tổng cộng là 66.615.583 đồng.

[2.3] Đối với số tiền vay 100.000.000 đồng ngày 23/12/2020. Nguyên đơn khởi kiện bà L có nghĩa vụ trả nợ. Bà L thống nhất còn nợ số nợ này. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Đ 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về lãi suất: Bà D yêu cầu tính lãi suất theo quy định từ ngày 24/02/2021, bà L cũng thống nhất. Căn cứ vào Đ 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 lãi suất được tính như sau:

$100.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/năm \times 01 \text{ năm} 07 \text{ tháng} 05 \text{ ngày}$ (từ ngày 24/02/2021 đến thời điểm xét xử) = 32.008.333 đồng.

[2.4] Đối với việc bị đơn đã đóng lãi cho nguyên đơn: Các đương sự đều không yêu cầu tính lãi lại đối với số tiền này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Từ những phân tích nêu trên, có cơ sở buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền cụ thể như sau:

Buộc ông Trần Văn U và Trương Thị L có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Mỹ D số tiền 233.268.667 đồng, trong đó có 100.000.000 đồng tiền gốc và 133.268.667 đồng tiền lãi.

Buộc ông Trần Văn U có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Mỹ D số tiền 116.615.583 đồng, trong đó có 50.000.000 đồng tiền gốc và 66.615.583 đồng tiền lãi.

Buộc bà Trương Thị L có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Mỹ D số tiền 132.008.333 đồng, trong đó có 100.000.000 đồng tiền gốc và 32.008.333 đồng.

[4] Về thời hạn trả: Bị đơn bà Trương Thị L yêu cầu được trả dần cho bà Lê Thị Mỹ D mỗi tháng 3.000.000 đồng đến khi tất nợ, nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu này của bị đơn nên việc thi hành nghĩa vụ trả nợ sẽ được thi hành án theo quy định pháp luật.

[5] Đối với việc bà D đang giữ bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số vào sổ CS01223 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Hậu Giang cấp ngày 06/6/2018 cho bà Trương Thị L, nhận thấy, trong vụ án này các đương sự không yêu cầu giải quyết đối với các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này, căn cứ vào Đ 5 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chỉ xem xét giải quyết trên số tiền theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Các đương sự được quyền khởi kiện thành vụ án khác khi có yêu cầu liên quan đến các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nêu trên do bà D đang giữ bản gốc.

[6] Xét quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Luật sư là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ và Đ 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Đ 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bị đơn chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Đ 26, khoản 1 Đ 35, khoản 1 Đ 39; Đ 91; Đ 92; Đ 147; Đ 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Đ 468, Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Khoản 2 Đ 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Mỹ D.

2. Buộc ông Trần Văn U và bà Trương Thị L có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Mỹ D số tiền 233.268.667 đồng (Hai trăm ba mươi ba triệu, hai trăm sáu mươi tám nghìn, sáu trăm sáu mươi bảy đồng), trong đó có 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) tiền gốc và 133.268.667 đồng (Một trăm ba mươi ba triệu, hai trăm sáu mươi tám nghìn, sáu trăm sáu mươi bảy đồng) tiền lãi suất.

Buộc ông Trần Văn U có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Mỹ D số tiền 116.615.583 đồng (Một trăm mười sáu triệu, sáu trăm mười lăm nghìn, năm trăm tám mươi ba đồng), trong đó có 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) tiền gốc và 66.615.583 đồng (Sáu mươi sáu triệu, sáu trăm mười lăm nghìn, năm trăm tám mươi ba đồng) tiền lãi suất.

Buộc bà Trương Thị L có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Mỹ D số tiền 132.008.333 đồng (Một trăm ba mươi hai triệu, không trăm không tám nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng), trong đó có 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) tiền gốc và 32.008.333 đồng (Ba mươi hai triệu, không trăm không tám nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng) tiền lãi suất.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án. Lãi suất chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên, nhưng không được vượt quá mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Đ 468, nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Đ 468 Bộ luật dân sự.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn bà Lê Thị Mỹ D được nhận lại số tiền 15.850.000 đồng (Mười lăm triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0004043 ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã LM, tỉnh Hậu Giang.

Bị đơn ông Trần Văn U và bà Trương Thị L phải nộp 11.663.000 đồng (Mười một triệu, sáu trăm sáu mươi ba nghìn đồng).

Bị đơn ông Trần Văn U phải nộp 5.830.000 đồng (Năm triệu, tám trăm ba mươi nghìn đồng).

Bị đơn bà Trương Thị L phải nộp 6.600.000 đồng (Sáu triệu, sáu trăm nghìn đồng).

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Đ 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Đ 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Đ 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Nguyên đơn bà Lê Thị Mỹ D được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn ông Trần Văn U và bà Trương Thị L vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hậu Giang;
- Các đương sự;
- VKSND thị xã LM;
- Chi cục THADS TX LM;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Châu Thanh Quyền

